

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của bà Nguyễn Thị Ngọc Linh tại Văn bản số 01/GPMT ngày 11 tháng 07 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 91/GT-GPMT ngày 11 tháng 09 năm 2023 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Dự án Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 259.200 con/lứa, tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 79, ấp 06, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6586./TTr-STNMT ngày 22 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho bà Nguyễn Thị Ngọc Linh, địa chỉ tại tổ 10, ấp 06, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 259.200 con/lứa tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 79, ấp 06, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 259.200 gà thịt/lứa.

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: thửa đất số 16, tờ bản đồ số 79, ấp 06, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021; phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chăn nuôi gà thịt.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.5.1. Tổng diện tích đất: 60.247,1 m².

1.5.2. Quy mô, công suất: 259.200 con/lúa (06 lúa/năm)

1.5.3. Dự án thuộc nhóm I theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ sở hoặc tại trụ sở UBND xã Suối Ngô, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1038/QĐ-UBND ngày 12 tháng 05 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Tân Châu và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: *Đạt*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Tân Châu;
- UBND xã Suối Ngô;
- Đăng tải trang thông tin điện tử;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2133./GPMT-UBND
ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng 2,4 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động nấu ăn, lưu lượng 0,5 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 03: Nước thải vệ sinh chuồng trại sau mỗi lứa nuôi, lưu lượng 1,0 m³/đợt vệ sinh/chuồng nuôi;
- Nguồn số 04: Nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi, lưu lượng 1,0 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

- Dòng nước thải số 01: Nguồn số 01 được thu gom về bể tự hoại, nguồn số 02 được thu gom về bể tách dầu, sau đó được dẫn về mương sinh học số 01 để xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT.
- Dòng nước thải số 02: Nguồn số 03, 04 được thu gom về hầm lắng (06 hầm lắng; nước thải phát sinh từ hoạt động của 02 chuồng nuôi gom về 01 hầm lắng), sau đó được dẫn về mương sinh học (có 02 mương sinh học số 02, 03; nước thải sau 03 hầm lắng dẫn về 01 mương sinh học) để xử lý đạt yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62-MT:2016/BTNMT.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Ba (03) mương sinh học trong khuôn viên Dự án.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Tại mương sinh học số 01 tọa độ: X= 1279 209; Y= 584 779;
- Tại mương sinh học số 02 tọa độ: X= 1279 032; Y= 584 661;
- Tại mương sinh học số 03 tọa độ: X= 1279 042; Y= 584 676.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^o30' múi chiều 3^o)

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 4,9 m³/ngày.đêm.

2.4.1. Phương thức xả nước thải:

- Nguồn số 01 sau xử lý bằng bể tự hoại, nguồn số 02 sau xử lý bằng bể tách dầu chảy ra mương sinh học số 01.

- Nguồn số 03, 04 sau xử lý hầm lắng chảy ra mương sinh học số 02 và số 03.

2.4.2. Chế độ xả thải: liên tục.

2.4.3. Chất lượng nước thải khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62:2016/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14: 2008/BTNMT, cột A.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực: nhà điều hành, nhà ở công nhân lưu lượng lớn nhất là $2,4\text{m}^3/\text{ngày}$.đêm được xử lý bằng bể tự hoại, số lượng 02 bể tự hoại có thể tích $6,0\text{m}^3/\text{bể}$. Nước thải sau bể tự hoại chảy ra mương sinh học số 01.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn lưu lượng lớn nhất là $0,5\text{m}^3/\text{ngày}$.đêm được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ, số lượng 01 bể tách dầu mỡ có thể tích $6,0\text{m}^3$. Nước thải sau bể tách dầu mỡ chảy ra mương sinh học số 01.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bao gồm nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng trại sau mỗi lứa nuôi, nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi với lưu lượng lớn nhất là $2,0\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom về 06 hầm lắng; mỗi hầm lắng có ba ngăn, kích thước mỗi hầm lắng là: $3,0\text{m} \times 3,0\text{m} \times 1,5\text{m}$. Nước thải sau hầm lắng chảy ra mương sinh học số 02 và số 03 để xử lý đạt yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62-MT: 2016/BTNMT.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1 Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực: nhà điều hành, nhà ở công nhân → bể tự hoại → mương sinh học số 01.

+ Nước thải từ hoạt động nấu ăn → bể tách dầu → mương sinh học số 01.

- Nước thải chăn nuôi:

+ Nước thải (gồm nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng trại sau mỗi lứa nuôi, nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi) của chuồng nuôi số 1, 2, 3, 4, 5, 6 → hầm

lắng (có 03 hầm lắng: chuồng nuôi số 1, 2 gom về hầm lắng số 1; chuồng nuôi số 3, 4 gom về hầm lắng số 2; chuồng nuôi số 5, 6 gom về hầm lắng số 3) → chảy ra mương sinh học số 02.

+ Nước thải (gồm nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng trại sau mỗi lứa nuôi, nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi) của chuồng nuôi số 7, 8, 9, 10, 11, 12 → hầm lắng (có 03 hầm lắng: chuồng nuôi số 7, 8 gom về hầm lắng số 4; chuồng nuôi số 9, 10 gom về hầm lắng số 5; chuồng nuôi số 11, 12 gom về hầm lắng số 6) → chảy ra mương sinh học số 03.

- Hóa chất sử dụng: chế phẩm men vi sinh, vật liệu lọc.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 02 bể tự hoại, kích thước: 2,0m x 2,0m x 1,5m, kết cấu vật liệu nền đáy bê tông, tường gạch.

- 01 bể tách dầu mỡ, kích thước: 2,0m x 2,0m x 1,5m, kết cấu vật liệu nền đáy bê tông, tường gạch.

- 01 mương sinh học số 01 xử lý nước thải sinh hoạt, kích thước 2,0m x 2,5m x 1,5m, kết cấu vật liệu nền đáy bê tông, tường gạch, trên bề mặt có trồng cây.

- 06 hầm lắng ba ngăn nước thải chăn nuôi, mỗi hầm có kích thước 3,0m x 3,0m x 1,5m, kết cấu vật liệu nền đáy bê tông, tường gạch.

- 02 mương sinh học số 02 và số 03 xử lý nước thải chăn nuôi, kích thước mỗi mương 6,0m x 10,0m x 1,5m, kết cấu vật liệu nền đáy bê tông, tường gạch, trên bề mặt có trồng cây.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.

- Tổ chức kiểm tra định kỳ tình trạng hoạt động của mương sinh học xử lý nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành mương sinh học xử lý nước thải, cách xử lý sự cố cho nhân viên phụ trách.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của mương sinh học xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả vào hồ chứa nước thải.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 252/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:**

- Nguồn số 01 – chuồng số 1: Khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 1 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 02 – chuồng số 2: Khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 2 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 03 – chuồng số 3: Khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 3 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 04 – chuồng số 4: Khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 4 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 05 – chuồng số 5: Khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 5 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 06 – chuồng số 6: Khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 6 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 07 – chuồng số 7: Khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 7 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 08 – chuồng số 8: Khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 8 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 09 – chuồng số 9: Khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 9 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 10 – chuồng số 10: Khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 10 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);

- Nguồn số 11 – chuồng số 11: Khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 11 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);

- Nguồn số 12 – chuồng số 12: Khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 12 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);

- Nguồn số 13: bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng số 01 có công suất 400KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện. Lưu lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng là 2.190 m³/giờ;

- Nguồn số 14: bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng số 02 có công suất 400 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện. Lưu lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng là 2.190 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi

- Nguồn khí thải số 01: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 01; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1279 300; Y= 584 630;

- Nguồn khí thải số 02: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 02; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1279 276; Y= 584 632;

- Nguồn khí thải số 03: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 03; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1279 269; Y= 584 630;

- Nguồn khí thải số 04: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 04; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1279 251; Y= 584 631;

- Nguồn khí thải số 05: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 05; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1279 220; Y= 584 630;

- Nguồn khí thải số 06: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 06; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1279 197; Y= 584 628;

- Nguồn khí thải số 07: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 07; tọa độ vị trí xả khí thải: X=1279 168; Y= 584 628;

- Nguồn khí thải số 08: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 08; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1279 143; Y= 584 629;

- Nguồn khí thải số 09: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 09; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1279 117; Y= 584 627;

- Nguồn khí thải số 10: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 10; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1279 099; Y= 584 628;

- Nguồn khí thải số 11: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 11; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1279 077; Y= 584 627;

- Nguồn khí thải số 12: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 12; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1279 060; Y= 584 628;

- Nguồn khí thải số 13: tương ứng với dòng khí thải từ 02 máy phát điện dự phòng số 01, 02 của Dự án thoát ra chung một ống khói xả khí thải; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1279 018; Y = 584 737;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105⁰30' múi chiều 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 44.800 m³/giờ/quạt hút.

- Nguồn khí thải số 13 và số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.190 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi:

- Nguồn khí thải 01 đến số 12: khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua hệ thống quạt hút (mỗi chuồng có 10 quạt hút) xả liên tục khi hoạt động.

- Nguồn khí thải 13 và số 14: xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi có sự cố mất điện phải vận hành máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn khí thải số 01 đến số 12 đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh - QCVN 05:2023/BTNMT:

| TT | Thông số | Đơn vị | Thời gian trung bình | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|------------------------|--------------------|----------------------|---------------------------|----------------------------|---|
| 1 | H ₂ S | µg/Nm ³ | 1 giờ | 42 | 02 lần/năm | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2 | NH ₃ | µg/Nm ³ | 1 giờ | 200 | | |
| 3 | Tổng bụi lơ lửng (TSP) | µg/Nm ³ | 24 giờ | 200 | | |

- Nguồn khí thải số 13 và số 14 đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số Kv = 1,0; Kp = 1,0.

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-----------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|--|
| 1 | Lưu lượng | m ³ /giờ | $P \leq 100.000$ | Không | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. |
| 2 | Bụi | mg/Nm ³ | 200 | | |
| 3 | NO _x | mg/Nm ³ | 850 | | |
| 4 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 500 | | |
| 5 | CO | mg/Nm ³ | 1.000 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 12: khí thải từ các chuồng nuôi xả khí thải ra môi trường thông qua 120 quạt hút của 12 chuồng nuôi (10 quạt hút/chuồng).

- Nguồn khí thải số 13 và số 14: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành máy phát điện công suất 400KVA khi có sự cố mất điện được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo 01 đường ống khói cao 5,0m, vật liệu Inox SUS304, độ dày 3mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ các chuồng nuôi: khí thải → quạt hút → công trình xử lý khí thải (lắp đặt buồng thu gom, xử lý khí thải, bố trí hệ thống phun sương dung dịch xử lý mùi, bụi trong buồng thu gom, xử lý khí thải).

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng thu gom về ống thải của máy phát điện, xả trực tiếp ra môi trường (máy phát điện dự phòng chỉ vận hành khi có sự cố mất điện).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các hệ thống điện, hệ thống quạt hút thoát khí thải cho nhân viên vận hành.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự cố

đơn giản.

- Trường hợp sự cố mất lưới điện, Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh phải tiến hành vận hành máy phát điện dự phòng để cung cấp điện tạm thời giúp duy trì hoạt động quạt hút và các thiết bị điện khác của trang trại.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động quạt hút bị sự cố, tìm nguyên nhân khắc phục sự cố kịp thời.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2132/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi số 01;
- Nguồn số 02: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi số 02;
- Nguồn số 03: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi số 03;
- Nguồn số 04: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi số 04;
- Nguồn số 05: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi số 05;
- Nguồn số 06: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi số 06;
- Nguồn số 07: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi số 07;
- Nguồn số 08: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi số 08;
- Nguồn số 09: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi số 09;
- Nguồn số 10: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi số 10;
- Nguồn số 11: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi số 11;
- Nguồn số 12: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi số 12;
- Nguồn số 13: phát sinh từ quá trình hoạt động của 02 máy phát điện dự phòng tại Nhà đặt máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X= 1279 300; Y= 584 630;
- Nguồn số 02: X= 1279 276; Y= 584 632;
- Nguồn số 03: X= 1279 269; Y= 584 630;
- Nguồn số 04: X= 1279 251; Y= 584 631;
- Nguồn số 05: X= 1279 220; Y= 584 630;
- Nguồn số 06: X= 1279 197; Y= 584 628;
- Nguồn số 07: X= 1279 168; Y= 584 628;
- Nguồn số 08: X= 1279 143; Y= 584 629;
- Nguồn số 09: X= 1279 117; Y= 584 627;
- Nguồn số 10: X= 1279 099; Y= 584 628;
- Nguồn số 11: X= 1279 077; Y= 584 627;
- Nguồn số 12: X= 1279 060; Y= 584 628;
- Nguồn số 13: X = 1279 018; Y = 584 737.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30' múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/ BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1 | 70 | 55 | - | <i>Khu vực thông thường</i> |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|---------------------|----------------------------|-----------------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | <i>Khu vực thông thường</i> |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành; các máy móc, thiết bị phục vụ chăn nuôi được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21.33/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| TT | Loại chất thải | Khối lượng (Kg/năm) | Mã CTNH |
|----------------------|---|---------------------|----------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | 5 | 16 01 06 |
| 2 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải khi thải ra CTNH) thải (chai lọ, vaccin sau khi tiêm) | 12 | 18 01 03 |
| 3 | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | 28 | 13 02 01 |
| 4 | Gia cầm chết (do dịch bệnh) | Không xác định | 14 02 01 |
| 5 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 15 | 18 02 01 |
| 6 | Hộp chứa mực in thải | 20 | 08 02 04 |
| Tổng số lượng | | 80 | |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT | Loại chất thải | Mã chất thải | Khối lượng chất thải phát sinh |
|----|---|--------------|--------------------------------|
| 1 | Phân gà trộn vỏ trấu lót chuồng | 14 01 12 | 961,20 tấn/lúa |
| 2 | Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm <i>(Gà chết không do dịch bệnh)</i> | 13 02 04 | 389 kg/lúa |
| 3 | Bao bì đựng thức ăn | 18 01 06 | 300 kg/lúa |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT | Loại chất thải | Khối lượng (kg/tháng) |
|------------------------|--|-----------------------|
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên | 300 |
| Tổng khối lượng | | 300 |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 9 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn, nền bê tông, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bao bì.

- Khu vực lưu chứa: có tường bao quanh, lợp mái tôn, nền bê tông đảm bảo kín, không bị thấm thấu có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu vực chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố dịch bệnh xảy ra trên diện tích rộng:

- Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh tuân thủ theo QCVN 01 - 41:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; QCVN 01 - 79: 2011/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y và QCVN 01-99:2012/BNNPTNT về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

- Bố trí khu đất dự phòng để khi có dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, không thể di chuyển xác gà chết do dịch bệnh đến nơi tiêu hủy, Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh bố trí các hố chôn tại khu đất dự phòng để chôn lấp, tiêu hủy xác gà chết do dịch bệnh tại Dự án.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.





Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2133/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi được thu gom về mương sinh học xử lý nước thải của Dự án để xử lý đạt QCVN 62 - MT:2016/BTNMT và QCVN 14: 2008/BTNMT, cột A.
2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.
3. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT - BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả chăn nuôi.
5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.
7. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo

đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

8. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

9. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.